ÐẠI HỌC HUẾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG ÐẠI HỌC KINH TẾ Ðộc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành theo Quyết định số: 580/QĐ-ĐHKT ngày 22 tháng 10 năm 2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

**Tên chương trình:** KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

**Tên chương trình:** AGRICULTURAL ECONOMICS

**Trình độ đào tạo:** ĐẠI HỌC

**Mã ngành**: 7620115

**Loại hình đào tạo:** CHÍNH QUY

**1. Mục tiêu đào tạo**

***1.1. Mục tiêu chung***

Chương trình đào tạo Ngành Kinh tế Nông nghiệp nhằm mục tiêu đào tạo cử nhân kinh tế có các kiến thức, năng lực và kỹ năng giải quyết các vấn đề, tình huống phát sinh và hoạch định chiến lược phát triển trong lĩnh vực quản lý kinh tế nông nghiệp.

***1.2.***  ***Mục tiêu cụ thể***

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm.

*1.2.1. Kiến thức:*

Được trang bị các kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức chung về lĩnh vực kinh tế và kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp.

*1.2.1.1. Khối kiến thức chung trong toàn Đại học Huế*

CĐR1) Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, kinh tế chính trị Mác – Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp;

CĐR2) Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp;

CĐR3) Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh; vận dụng được các kiến thức Quốc phòng – An ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

CĐR4) Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21/3/2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chinshh quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế;

CĐR5) Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo Chuẩn kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

*1.2.1.2. Khối kiến thức chung trong lĩnh vực kinh tế*

CĐR6) Vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán ứng dụng, công nghệ thông tin, và các công cụ xác suất, thống kê ứng dụng trong nghiên cứu kinh tế để trang bị các công cụ phân tích kinh tế cơ bản;

CĐR7) Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế học (kinh tế học vi mô 1 và vĩ mô 1), các kiến thức cơ bản liên quan tới quản trị học, nguyên lý kế toán, tài chính để nhận diện được các vấn đề và hiện tượng kinh tế xã hội.

*1.2.1.3. Khối kiến thức chung cho nhóm ngành*

CĐR8) Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về kinh tế học (kinh tế vi mô 2, vĩ mô 2), các kiến thức cơ bản về kinh tế phát triển, kinh tế môi trường, marketing và luật kinh tế cũng như kiến thức về phương pháp nghiên cứu để giải thích được các vấn đề, phân tích các hiện tượng kinh tế xã hội và giải quyết một số vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

*1.2.1.4. Khối kiến thức chuyên sâu của ngành, kiến thức bổ trợ ngành, thực tập nghề nghiệp và thực tập cuối khóa*

CĐR9) Vận dụng được các kiến thức toàn diện có liên quan đến kinh tế tài nguyên, môi trường và một số kiến thức bổ trợ để nhận diện, mô tả, phân tích cơ bản các vấn đề về quản lý tài nguyên, chiến lược phát triển trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp nông thôn.

CĐR10) Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp và một số kiến thức bổ trợ để phân tích các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lập, đánh giá và phân tích các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và đề ra các chiến lược phát triển nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường.

* **Kiến thức thực tập cuối khóa**

CĐR11) Vận dụng được các kiến thức thực tế từ thực tập nghề nghiệp và thực tập cuối khóa để phân tích các vấn đề nghiên cứu liên quan và thực hiện một số công việc và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn.

*1.2.2. Kỹ năng:*

Được trang bị các kỹ năng tổ chức, quản lý, kinh doanh, phân tích và giải quyết các vấn đề, xây dựng chiến lược phát triển liên quan đến lĩnh vực kinh tế và kinh tế nông nghiệp.

CĐR12) Áp dụng kỹ năng lập luận tư duy, phát hiện và giải quyết vấn đề và kỹ năng tư duy hệ thống, phân tích vấn đề theo logic, nhìn nhận vấn đề dưới nhiều góc độ để đánh giá, phân tích và đưa ra giải pháp cho các tình huống công việc trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn.

CĐR13) Áp dụng kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức (gồm khả năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và phản biện kiến thức hiện tại) để phát triển, bổ sung kiến thức nhằm nâng cao hiệu quả công việc.

CĐR14) Áp dụng các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng tổ chức, quản lý, kinh doanh, kỹ năng nhận diện, phân tích và giải quyết các vấn đề, kỹ năng xây dựng và thực hiện các chiến lược phát triển, kỹ năng dự báo xu hướng phát triển và vận động để giải quyết các vấn đề chuyên môn liên quan đến kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn.

CĐR15) Kỹ năng mềm: Biết và vận dụng được các kỹ năng: tự chủ, làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo, thuyết trình, giao tiếp và đàm phán, đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.

*1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:*

Được đào tạo để trở thành người có năng lực tự chủ và trách nhiệm với cá nhân, nghề nghiệp và xã hội.

CĐR16) Thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm cá nhân, sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận rủi ro, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ và nhiệt tình.

CĐR17) Thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp như thể hiện đạo đức nghề nghiệp, hành vi và ứng xử chuyên nghiệp, thể hiện sự độc lập, chủ động trong công việc, thể hiện sự hợp tác và tinh thần cầu tiến trong công việc.

CĐR18) Thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm với xã hội như tuân theo pháp luật, ủng hộ và bảo vệ cái đúng.

**2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và trình độ năng lực yêu cầu**

***2.1. Chuẩn đầu ra***

Bảng 1. Tổng hợp đánh giá chuẩn đầu ra của Chương trình Kinh tế nông nghiệp theo các mức trình độ năng lực

| **Ký hiệu** | **Chủ đề chuẩn đầu ra** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Kiến thức** |  |
| **1.1** | **Kiến thức, kỹ năng chung trong toàn Đại học Huế** |  |
| 1.1.1 | Giáo dục chính trị | (II) |
| 1.1.2 | Giáo dục quốc phòng - an ninh | (II) |
| 1.1.3 | Giáo dục thể chất | (II) |
| 1.1.4 | Ngoại ngữ | (III) |
| 1.1.5 | Công nghệ thông tin | (III) |
| **1.2** | **Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo** |  |
|  | Các kiến thức cơ bản về Toán ứng dụng trong kinh tế, Tin học ứng dụng, Lý thuyết xác suất và thống kê toán | (III) |
| **1.3** | **Kiến thức chung cho nhóm ngành** |  |
|  | Các kiến thức chung và cơ bản nền tảng của ngành | (III) |
| **1.4** | **Kiến thức ngành, chuyên ngành, bổ trợ** |  |
| 1.4.1 | Vận dụng được các kiến thức toàn diện có liên quan đến kinh tế tài nguyên, môi trường và một số kiến thức bổ trợ để nhận diện, mô tả, phân tích cơ bản các vấn đề về quản lý tài nguyên, chiến lược phát triển trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp nông thôn. | (III) |
| 1.4.2 | Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu và một số kiến thức bổ trợ để phân tích các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lập, đánh giá và phân tích các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và đề ra các chiến lược phát triển nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường | (IV) |
| **1.5** | **Kiến thức thực tập và tốt nghiệp** |  |
|  | Vận dụng được các kiến thức thực tế từ thực tập nghề nghiệp và thực tập cuối khóa để phân tích các vấn đề nghiên cứu liên quan và thực hiện một số công việc và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn. | (IV) |
| **2** | **Kỹ năng** |  |
| 2.1 | Áp dụng kỹ năng lập luận tư duy, phát hiện và giải quyết vấn đề và kỹ năng tư duy hệ thống, phân tích vấn đề theo logic, nhìn nhận vấn đề dưới nhiều góc độ để đánh giá, phân tích và đưa ra giải pháp cho các tình huống công việc trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn. | (III) |
| 2.2 | Áp dụng kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức (gồm khả năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và phản biện kiến thức hiện tại) để phát triển, bổ sung kiến thức nhằm nâng cao hiệu quả công việc. | (III) |
| 2.3 | Áp dụng các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng tổ chức, quản lý, kinh doanh, kỹ năng nhận diện, phân tích và giải quyết các vấn đề, kỹ năng xây dựng và thực hiện các chiến lược phát triển, kỹ năng dự báo xu hướng phát triển và vận động để giải quyết các vấn đề chuyên môn liên quan đến kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn. | (III) |
| 2.4 | Kỹ năng mềm: Biết và vận dụng được các kỹ năng: tự chủ, làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo, thuyết trình, giao tiếp và đàm phán, đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp. | (III) |
| **3** | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |
| 3.1 | Thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm cá nhân, sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận rủi ro, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ và nhiệt tình. | (III) |
| 3.2 | Thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp như thể hiện đạo đức nghề nghiệp, hành vi và ứng xử chuyên nghiệp, thể hiện sự độc lập, chủ động trong công việc, thể hiện sự hợp tác và tinh thần cầu tiến trong công việc. | (III) |
| 3.3 | Thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm với xã hội như tuân theo pháp luật, ủng hộ và bảo vệ cái đúng. | (III) |

**2.2. Trình độ năng lực:**

Bảng 2. Chuẩn đầu ra theo mức trình độ năng lực

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nhóm | Trình độ năng lực | Mô tả |
| 1. Nhớ | 0.0 – 2.0 (I) | Có khả năng tìm kiếm/ ghi nhớ |
| 2. Hiểu | 2.0 – 3.0 (II) | Có hiểu biết/ có thể tham gia |
| 3. Vận dụng | 3.0 – 3.5 (III) | Có khả năng vận dụng |
| 4. Phân tích | 3.5 – 4.0 (IV) | Có khả năng phân tích |
| 5. Đánh giá | 4.0 – 4.5 (V) | Có khả năng đánh giá |
| 6. Sáng tạo | 4.5 – 5.0 (VI) | Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới |

**3. Đối tượng tuyển sinh:** Theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo

**4. Thời gian đào tạo:** 4 năm

**5. Số tín chỉ yêu cầu tối thiểu:** **130/172** tín chỉ

**6. Thang điểm:**

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ: A, B, C, D, F, I, X.

**7. Điều kiện tốt nghiệp:**

- Quy trình đào tạo theo tín chỉ.

- Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu **130** tín chỉ. Trong đó, **97** tín chỉ bắt buộc và **33** tín chỉ tự chọn.

- Sinh viên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về chứng chỉ: Ngoại ngữ Anh văn trình độ B1, hoặc ngoại ngữ tương đương khác theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Đại học Huế; Chứng chỉ giáo dục thể chất; Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng

**8. Văn bằng tốt nghiệp:** Cử nhân

9. Vị trí việc làm

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân Kinh tế nông nghiệp có đủ kiến thức, trình độ và kỹ năng chuyên môn, thái độ chuyên nghiệp để làm việc trong các lĩnh vực sau:

- Chuyên viên, cán bộ quản lý về lĩnh vực kinh tế, kinh tế nông nghiệp trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, như các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, thành phố, các Phòng quản lý chức năng cấp huyện; cán bộ công chức, viên chức cấp phường, xã...

- Chuyên viên nghiên cứu và phát triển thị trường thị trường, phòng kế hoạch, phòng kinh doanh, phòng xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nói chung và trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng,

- Chuyên viên, cán bộ quản lý tín dụng của các Ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính, hệ thống tài chính vi mô,

- Chuyên viên quản lý và giám sát chất lượng sản phẩm nông nghiệp, quản lý chuỗi cung ứng nông sản, đặc biệt chất lượng nông sản phẩm xuất khẩu,

- Nghiên cứu viên, giảng viên ở các trường đại học có đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp, viện nghiên cứu, cơ quan cấp Bộ.

- Chuyên viên xây dựng và quản lý thương hiệu nông sản phẩm, truy xuất nguồn gốc nông sản phẩm,

- Sinh viên có thể tự khởi nghiệp, đặc biệt là khởi nghiệp sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Sinh viên có cơ hội học tập lên bậc Thạc sĩ và Tiến sĩ trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

**10. Khả năng nâng cao trình độ:**

- Có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu sau đại học chuyên ngành Kinh tế, Quản lý Kinh tế và Kinh tế nông nghiệp

- Có thể tham gia bồi dưỡng chuyên môn trong và ngoài nước.

**11. Nội dung chương trình và Kế hoạch dự kiến*:***

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Học kỳ dự kiến** | **Điều kiện tiên quyết (QHTQ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **11.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | | **35/41** |  |  |
| **11.1.1. Lý luận chính trị** | | | **11/11** |  |  |
| 1 | LLCTTH3 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 1 |  |
| 2 | LLCTKT2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 2 | LLCTTH3 |
| 3 | LLCTXH2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 3 | LLCTTH3 |
| 4 | LTCTTT2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 4 | LLCTKT2 |
| 5 | LLCTLS2 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 5 | LLCTKT2; LLCTXH2 |
| **11.1.2. Khoa học xã hội – Nhân văn – Nghệ thuật** | | | **8/4** |  |  |
| 5 | LUAT1062 | Pháp luật đại cương | 2 | 1 |  |
| 6 | KTPT1012 | Địa lý kinh tế | (2) | 1 |  |
| 7 | KTPT1052 | Khoa học môi trường | (2) | 1 |  |
| 8 | KTPT5192 | Quản lý nhà nước về kinh tế | (2) | 4 |  |
| 9 | DHSP1022 | Tâm lý học đại cương | (2) | 2 |  |
| 10 | DHKH1042 | Xã hội học đại cương | (2) | 2 |  |
| 11 | KTPT1042 | Kỹ năng học tập và làm việc | (2) | 1 |  |
| **11.1.3. Ngoại ngữ** | | | **7/7** |  |  |
| 12 | DHNN1012 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 2 | 1 |  |
| 13 | DHNN1022 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 2 | 2 |  |
| 14 | DHNN1053 | Tiếng Anh cơ bản 3 | 3 | 3 |  |
| **11.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường** | | | **9/9** |  |  |
| 15 | HTTT1053 | Tin học ứng dụng | 3 | 1 |  |
| 16 | HTTT1043 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 3 | 2 |  |
| 17 | HTTT1033 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | 2 | HTTT1053; HTTT1043 |
| **11.1.5. Giáo dục thể chất** | | |  | 1 |  |
| **11.1.6. Giáo dục quốc phòng – an ninh** | | |  | 1 |  |
| **11.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | | **95/131** |  |  |
| **11.2.1 Kiến thức của khối ngành** | | | **15/15** |  |  |
| 18 | KTPT2023 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | 3 | HTTT1043 |
| 19 | KTPT2033 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | 2 | HTTT1043 |
| 20 | KTTC2013 | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 |  |
| 21 | QTKD3023 | Quản trị học | 3 | 2 |  |
| 22 | KTTC2223 | Tài chính - tiền tệ 1 | 3 | 4 | KTPT2033 |
| **11.2.2 Kiến thức ngành, chuyên ngành** | | | **60/87** |  |  |
| ***11.2.2.1. Kiến thức chung của ngành*** | | | **15/21** |  |  |
| 23 | KTPT3043 | Kinh tế vi mô 2 | 3 | 4 | KTPT2033 |
| 24 | KTPT3053 | Kinh tế vĩ mô 2 | 3 | 3 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 25 | KTPT3093 | Kinh tế môi trường | 3 | 5 | KTPT2023 |
| 26 | DHKT2013 | Phương pháp nghiên cứu | 3 | 4 | HTTT1033 |
| 27 | KTPT2103 | Kinh tế phát triển | (3) | 3 | KTPT2023, KTPT2033 |
| 28 | QTKD2013 | Marketing căn bản | (3) | 3 |  |
| 29 | LUAT3073 | Luật kinh tế | (3) | 3 | LUAT1062 |
| ***11.2.2.2. Kiến thức chuyên sâu của ngành*** | | | **45/66** |  |  |
| 30 | KTPT4133 | Kinh tế nông nghiệp | 3 | 5 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 31 | KTPT3143 | Kinh tế lâm nghiệp | 3 | 6 | KTPT2023 |
| 32 | KTPT3163 | Kinh tế nuôi trồng thủy sản | 3 | 6 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 33 | KTPT4303 | Marketing nông nghiệp | 3 | 6 |  |
| 34 | KTPT3223 | Phân tích chuỗi giá trị | 3 | 7 |  |
| 35 | KTPT4313 | Phân tích chính sách nông nghiệp | 3 | 7 |  |
| 36 | KTPT4443 | Quản trị kinh doanh nông nghiệp | 3 | 6 |  |
| 37 | KTPT4323 | Thương mại nông sản quốc tế | 3 | 7 | KTPT4133 |
| 38 | KTPT4253 | Phân tích lợi ích - chi phí | 3 | 5 |  |
| 39 | KTPT4333 | Quản trị chất lượng trong nông nghiệp | (3) | 7 |  |
| 40 | KTPT4073 | Quản lý môi trường nông nghiệp | (3) | 5 | KTPT3093 |
| 41 | KTPT3243 | Quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm | (3) | 7 |  |
| 42 | KTPT4243 | Kế hoạch kinh doanh nông nghiệp | (3) | 7 |  |
| 43 | KTPT3153 | Kinh tế nông hộ và trang trại | (3) | 5 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 44 | KTPT4153 | Hệ thống nông nghiệp và tài nguyên | (3) | 6 |  |
| 45 | KTPT4373 | Thị trường và giá cả | (3) | 4 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 46 | KTPT3333 | Thương mại và môi trường | (3) | 5 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 47 | HTTT4583 | Thống kê nông nghiệp | (3) | 4 | HTTT3473 |
| 48 | QTKD3173 | Quản trị thương hiệu | (3) | 7 |  |
| 49 | KTPT4213 | Lập và phân tích dự án | (3) | 4 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 50 | KTPT3133 | Khởi nghiệp kinh doanh | (3) | 4 |  |
| 51 | KTPT4023 | Quản lý chuỗi cung ứng và logistics | (3) | 7 |  |
| ***11.2.3. Kiến thức bổ trợ*** | | | **9/18** |  |  |
| 52 | DHKT2023 | Tiếng Anh chuyên ngành | 3 | 5 |  |
| 53 | HTTT3473 | Thống kê trong Kinh tế và Kinh doanh | (3) | 5 | HTTT1033 |
| 54 | KTPT4363 | Đánh giá tác động môi trường | (3) | 6 |  |
| 55 | KTPT4123 | Logistics quốc tế | (3) | 6 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 56 | KTPT3283 | Quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng | (3) | 5 |  |
| 57 | HTTT2053 | Kinh tế lượng | (3) | 4 | HTTT1033 |
| **11.2.4. Thực tập nghề nghiệp** | | | **4/4** |  |  |
| 58 | KTPT5544 | [Thực tập nghề nghiệp](https://tacnghiep.hce.edu.vn/CMCSOFT.IU.Web/(x24zfh45nwgbtjuh3bjzgh45)/CMCSOFT.IU.TRAININGSYSTEM.WEB/V1_COURSEMANAGEMENT.ASPX) | 4 | 7 |  |
| **11.2.5. Thực tập cuối khóa** | | | **7/7** |  |  |
| 59 | KTPT5547 | [Khóa luận cuối khóa](https://tacnghiep.hce.edu.vn/CMCSOFT.IU.Web/(x24zfh45nwgbtjuh3bjzgh45)/CMCSOFT.IU.TRAININGSYSTEM.WEB/V1_COURSEMANAGEMENT.ASPX) | 7 | 8 |  |
|  |  | **Tổng cộng** | **130/172** |  |  |

***Ghi chú:***  *- Các học phần có dấu ( ) là các học phần tự chọn.*

*- Chưa tính Giáo dục thể chất và Quốc phòng*

**12. Hướng dẫn thực hiện chương trình:** Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu **130/172** tín chỉ, bao gồm:

(a) ***Phần kiến thức giáo dục đại cương:*** Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu: **35/41** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 29 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 6 trong tổng số 12 tín chỉ tự chọn).*

*(b)* ***Phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***: Sinh viên phải tích lũy tối thiểu **95/131** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 68 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 27 trong tổng số 63 tín chỉ tự chọn)*.

- **Chi tiết:**

*+ Khối kiến thức của khối ngành*: 15 tín chỉ;

*+ Kiến thức chung của ngành:* 15/21 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 12 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 3 trong tổng số 9 tín chỉ tự chọn);*

*+ Kiến thức chuyên sâu của ngành:* 45/66 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 27 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 18 trong tổng số 39 tín chỉ tự chọn);*

*+ Khối kiến thức bổ trợ:* 9/18 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 3 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 6 trong tổng số 15 tín chỉ tự chọn);*

+ *Thực tập nghề nghiệp:* **4** tín chỉ. Sinh viên đi tập nghề nghiệp theo một trong hai hình thức: Toàn thời gian hoặc Bán thời gian.

+ *Thực tập làm Khóa luận cuối khóa:* **7** tín chỉ. Sinh viên đã hoàn thành các học phần thuộc các khối kiến thức theo yêu cầu của Chương trình đào tạo.